

Số: 181/KH-THPTAC

Đông Giang, ngày 23 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH
Hoạt động dạy học và giáo dục trên lớp năm học 2022-2023

Căn cứ Quyết định 2159/QĐ-BGD&ĐT ngày 05/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Thực hiện Chỉ thị số 1112/CT-BGD&ĐT ngày 19/8/2022 của Bộ GD&ĐT về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023;

Thực hiện Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về một số nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023;

Căn cứ Công văn số 4020/BGD&ĐT-GDTrH ngày 22/8/2022 của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022-2023;

Căn cứ Công văn số 1814/SGD&ĐT-GDTrH ngày 30/8/2022 của Sở GD&ĐT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022-2023;

Trường THPT Âu Cơ xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học và giáo dục trên lớp năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

I. NHIỆM VỤ CHUNG

1. Triển khai thực hiện Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGD&ĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Thông tư số 13/2022/TT-BGD&ĐT ngày 03/8/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Quyết định số 16/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; bảo đảm thực hiện và hoàn thành chương trình năm học; củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục trung học.

2. Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng giáo dục; chú trọng phát triển mạng lưới trường, lớp, đội ngũ nhà giáo và cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

3. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý giáo dục; thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

4. Tăng cường quán triệt thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đổi mới giáo dục trung học và tiếp tục thực hiện mục

tiêu kép: vừa bảo đảm an toàn về phòng, chống dịch Covid-19, vừa hoàn thành nhiệm vụ năm học.

5. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lí và giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Mạng lưới trường lớp

Toàn trường có **14** lớp (trong đó: khối **10**: 05 lớp, ... học sinh; khối **11**: 04 lớp, ... học sinh; khối **12**: 05 lớp, ... học sinh).

2. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường bảo đảm sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, thực hiện hiệu quả các phương pháp dạy học tích cực nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh¹.

- Đối với việc bố trí dạy học các môn học, hoạt động giáo dục tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình của từng môn học, hoạt động giáo dục bảo đảm thời lượng quy định trong chương trình và bố trí dạy học trong mỗi học kì một cách hợp lý, khoa học. Đối với các môn học, bố trí thời gian dạy học linh hoạt phù hợp với điều kiện giáo viên và cơ sở vật chất của nhà trường, không bắt buộc phải bố trí số tiết dạy học của môn học đều ở tất cả các tuần; sắp xếp thời khóa biểu phù hợp cho cả năm học hoặc ít nhất cho từng học kì, bảo đảm số tiết/tuần theo quy định dành cho mỗi giáo viên.

- Đối với Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, giáo viên thực hiện đúng nhiệm vụ của giáo viên thực hiện chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp²; phân định rõ nhiệm vụ thực

¹ Thực hiện linh hoạt theo hướng dẫn tại Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình GDPT hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018, Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường và Công văn số 1496/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023 (điều chỉnh theo Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022); Công văn 1007/SGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 của Sở GDĐT về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023.

² Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức trong và ngoài lớp học, trong và ngoài trường học; theo quy mô nhóm, lớp học, khối lớp hoặc quy mô trường; với bốn loại hình hoạt động chủ yếu là Sinh hoạt dưới cờ, Sinh hoạt lớp, Hoạt động giáo dục theo chủ đề và Hoạt động câu lạc bộ; với sự tham gia, phối hợp, liên kết của nhiều lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường như: giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên môn học, cán bộ tư vấn tâm lí học đường, cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cán bộ Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, cán bộ phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, cán bộ quản lí nhà trường, cha mẹ học sinh, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

hiện chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp với nhiệm vụ của giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp theo quy định hiện hành³.

- Tăng cường sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học, tổ chức các hội thảo, tọa đàm trao đổi về tổ chức thực hiện chương trình; đánh giá, rút kinh nghiệm trong quá trình dạy học và điều chỉnh kịp thời kế hoạch dạy học phù hợp với thực tế nhà trường, chủ động ứng phó với các tình huống dịch bệnh và các tình huống bất thường khác.

- Đối với các lớp thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006 thực hiện dạy học theo hướng dẫn tại Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 về việc hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Đối với các lớp thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1496/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023 và quy định sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành tại Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT và Công văn 1007/SGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 của Sở GDĐT về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023.

- Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; tăng cường công tác giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học; công tác tư vấn tâm lý cho học sinh phổ thông; công tác xã hội trong trường học. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong các chương trình môn học và hoạt động giáo dục, bao gồm: học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; nội dung pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính, phòng chống tệ nạn xã hội; giáo dục quyền con người; giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực trong gia đình và nhà trường; giáo dục chăm sóc mắt và phòng chống mù, loà cho học sinh; giáo dục chủ quyền quốc gia về biên giới, biển đảo, quốc phòng và an ninh; giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; giáo dục bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên; giáo dục thông qua di sản; giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; giáo dục an toàn giao thông; giáo dục tăng cường năng lực số, chuyển đổi số và các nội dung giáo dục lồng ghép phù hợp khác theo quy định.

³ Nhà trường xây dựng kế hoạch trong đó xác định cụ thể nội dung hoạt động và thời lượng thực hiện theo từng loại hình hoạt động quy định trong chương trình; linh hoạt thời lượng dành cho hoạt động sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp giữa các tuần, bảo đảm thực hiện các nội dung hoạt động theo chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (được thể hiện trên thời khóa biểu) và tổ chức các hoạt động giáo dục tập thể khác theo nhiệm vụ của Hiệu trưởng, của giáo viên chủ nhiệm lớp và các thành viên khác của nhà trường theo quy định hiện hành.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025: tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thể thao học sinh gắn kết với nội dung môn học Giáo dục thể chất thuộc Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nhà trường duy trì nền nếp thực hiện các bài thể dục, tập luyện và tổ chức thi đấu các môn thể thao nhằm phát triển thể lực toàn diện cho học sinh.

3. Thực hiện có hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

- Xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) bảo đảm các yêu cầu về phương pháp dạy học, hình thức và kỹ thuật dạy học, kiểm tra, đánh giá, thiết bị dạy học và học liệu, nhằm phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong quá trình dạy học. Tiến trình dạy học mỗi bài học được xây dựng thành các hoạt động học với mục tiêu, nội dung, sản phẩm học tập cụ thể mà học sinh phải hoàn thành, cách thức thực hiện linh hoạt để tổ chức dạy học phát huy tính tự học, chủ động, sáng tạo của học sinh.

- Đối với môn Lịch sử, tăng cường khai thác và sử dụng các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện, phục dựng lịch sử một cách khoa học, khách quan, chân thực; đồng thời gắn với hoạt động thực hành, thực tiễn nhằm phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh trong dạy học Lịch sử. Đối với môn Ngữ văn, thực hiện tốt yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn theo hướng dẫn hiện hành.⁴

- Chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu để tiếp nhận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong bài học; dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh trình bày, thảo luận, luyện tập, thực hành, bảo vệ kết quả học tập của mình; giáo viên tổng hợp, nhận xét, đánh giá, kết luận để học sinh tiếp nhận và vận dụng.

- Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục của các cấp theo lộ trình, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

4. Thực hiện có hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

⁴ Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH ngày 21/7/2022 về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông của Bộ GDĐT và công văn của Sở GDĐT.

- Thực hiện việc đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông theo quy định; xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá phù hợp với kế hoạch dạy học; không kiểm tra, đánh giá vượt quá yêu cầu cần đạt hoặc mức độ cần đạt của chương trình GDPT; không kiểm tra, đánh giá đối với các nội dung tinh giản theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

- Thực hiện có hiệu quả các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá, đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Chỉ đạo xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề kiểm tra. Đối với các môn học, hoạt động giáo dục đánh giá bằng nhận xét, khuyến khích thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kì thông qua bài thực hành, dự án học tập phù hợp với đặc thù môn học, hoạt động giáo dục. Việc đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá các môn học phải bảo đảm yêu cầu về tính trung thực, khách quan, công bằng, đánh giá chính xác kết quả học tập và rèn luyện của học sinh.

- Thực hiện việc ra đề, coi, chấm kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh đảm bảo đúng quy chế, thực chất, khách quan, phản ánh đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

5. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng và dạy học Nghề phổ thông

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp, trong đó tập trung đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp; phát triển đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp; huy động nguồn lực xã hội tham gia giáo dục hướng nghiệp theo⁵; đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM.

- Tham gia công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông phù hợp với năng lực, sở trường, nguyện vọng của học sinh; tạo môi trường hỗ trợ khởi nghiệp trong trường trung học; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức, kỹ năng về lựa chọn nghề nghiệp, khởi nghiệp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp của học sinh.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục Nghề phổ thông; triển khai thực hiện Công văn 1187/SGĐT về nâng cao chất lượng giáo dục nghề phổ thông, qua đó trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghề nghiệp, góp phần làm tốt công tác định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

6. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lí

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức dạy học; tăng

⁵ Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong GDPT giai đoạn 2018-2025".

cường sử dụng các mô hình học kết hợp giữa lớp học truyền thống với các lớp học trực tuyến nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cũng như tăng cường sự công bằng trong việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục chất lượng cao... Tiếp tục phát động giáo viên tham gia xây dựng bài giảng E-learning và đóng góp vào kho bài giảng E-learning trực tuyến toàn ngành; triển khai xây dựng ngân hàng đề kiểm tra trên phần mềm quản lý ngân hàng đề.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn, quản lý kết quả học tập của học sinh; tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường với cha mẹ học sinh và cộng đồng.

- Phân đấu để đạt 100% số giáo viên sử dụng hiệu quả sổ điểm điện tử, học bạ điện tử.

7. Tham gia và tổ chức các kì thi, cuộc thi

- Tham gia các cuộc thi dành cho học sinh theo kế hoạch của Sở GDĐT để tạo điều kiện cho học sinh giao lưu, học tập, trải nghiệm, thử sức mình, qua đó giúp học sinh phát triển các thế mạnh của bản thân.

- Tăng cường ôn tập, phụ đạo học sinh lớp 12; chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2023 đảm bảo công bằng, khách quan, trung thực theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

III. CHỈ TIÊU PHÂN ĐẤU

1. Chương trình công tác hằng tuần (Theo phụ lục 1 kèm theo).
2. Chất lượng bộ môn, từng giáo viên (Có phụ lục 2 kèm theo).
3. Chất lượng hạnh kiểm, học lực (Có phụ lục 3 kèm theo).
4. Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban không quá 5%.
5. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT quốc gia phân đấu đạt trên 95%.

6. Mỗi tổ/nhóm chuyên môn phải thực hiện 02 chuyên đề/chủ đề dạy học trong một học kỳ. Nội dung chuyên đề/chủ đề phải thực hiện trên lớp từ 02 tiết học trở lên. Trước khi triển khai chuyên đề phải tổ chức dạy thử nghiệm, tổ chuyên môn dự giờ phân tích rút kinh nghiệm và hoàn thiện chuyên đề.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Lãnh đạo tập trung, có hiệu quả công tác đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Thực hiện thực chất, hiệu quả việc xây dựng kế hoạch bài học, xây dựng chủ đề bài học, tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học nhằm đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp, hình thức, kĩ thuật dạy học, kiểm tra đánh giá trong các trường trung học.



2. Thực hiện đổi mới hình thức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, học kỳ; đổi mới linh hoạt cách tổ chức các kỳ thi phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo khách quan, chất lượng, hiệu quả. Chú trọng kiểm tra đánh giá các hoạt động giáo dục theo hướng mở, vận dụng kiến thức liên môn, phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

3. Đổi mới phong cách làm việc, nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm, phát huy tính tích cực, chủ động của mỗi giáo viên trong các hoạt động dạy học. Tập trung dạy cách học, cách tư duy, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng và phát triển năng lực. Đa dạng hóa các hình thức học tập. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

4. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa và sân chơi trí tuệ cho học sinh. Học sinh được tích cực, chủ động trong việc lĩnh hội và tiếp thu tri thức; tích cực làm việc với sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo, tự học theo hướng dẫn của GV; tự đánh giá nhận thức của bản thân và bè bạn; trung thực trong học tập...

5. Tăng cường đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, lựa chọn nội dung dạy học, thiết kế các hoạt động học, xây dựng kế hoạch bài học, chủ đề bài học; đổi mới hình thức, phương pháp dạy học; vận dụng kỹ thuật dạy học tích cực, ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường các hình thức trải nghiệm; vận dụng thuần thục các hình thức dạy học trực tuyến, đảm bảo tốt việc chuẩn bị thực hiện CT GDPT 2018.

Trên đây là kế hoạch dạy học và giáo dục trên lớp năm học 2022-2023, các Tổ chuyên môn căn cứ vào tình hình cụ thể của Tổ, nhóm chuyên môn xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc thì báo cáo lên Phó Hiệu trưởng để kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Nơi nhận:

- HT, PHT, TTCM;
- Thông báo GV;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Nghĩa

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC
Hoạt động dạy học và giáo dục trên lớp năm học 2022-2023
 (Kèm theo Kế hoạch 81/KH-THPTAC ngày 2/9/2022 của Trường THPT Âu Cơ)

Tuần	Ngày/tháng/năm	Nội dung công việc
01	05->11/9/2022	-Dạy học theo KHDH từ tuần 01->18
02	12->18/9/2022	-Tổ chức dạy bồi dưỡng các môn lớp 12 -Hoàn thành việc xây dựng KHDH
03	19->25/9/2022	-Triển khai công tác chuyên môn năm học 2022-2023 -Bắt đầu kiểm tra chuyên đề GV từ tuần 03-> tuần 18
04	26/9/2022->02/10/2022	-Tập huấn các Mô đun chương trình GDPT 2018
05	03->09/10/2022	-Sở GDĐT bắt đầu kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giáo dục (10/2022->5/2023)
06	10->16/10/2022	-Củng cố và thành lập đội tuyển học sinh giỏi lớp 10, 11
07	17->23/10/2022	-Kiểm tra HĐSPNG (1) GV Đinh Quang Linh
08	24->30/10/2022	
09	31/10/2022->06/11/2022	-Tổ chức kiểm tra giữa kì 1
10	07->13/11/2022	-Tổ chức Hội giảng cấp trường (1)
11	14->20/11/2022	-Sinh hoạt chuyên môn cụm theo KH SGDĐT -Kiểm tra HĐSPNG (2) GV Nguyễn Hữu Nhân
12	21->27/11/2022	-Bắt đầu tổ chức thi GV giỏi cấp trường -Kiểm tra HĐSPNG (3) GV Trần Mỹ Tiến Tâm
13	28/11/2022->04/12/2022	-Tổ chức thi nghề phổ thông năm 2022

14	05->11/12/2022	
15	12->18/12/2022	
16	19->25/12/2022	-Tổ chức kiểm tra kì 1
17	26/12/2022->01/01/2023	
18	02->08/01/2023	
18'	09->15/01/2023	-Tổ chức thi khảo sát học sinh giỏi cấp trường
19	16-29/01/2023	- Dạy học theo KHDH từ tuần 19->35 -Tổ chức triển lãm sản phẩm dạy học STEM cấp trường
20	30/01/2023->05/02/2023	-Sở GDĐT tổ chức thi GV dạy giỏi cấp tỉnh các môn Toán, Sinh, Ngữ văn, Địa lí
21	06->12/02/2023	
22	13->19/02/2023	-Tổ chức Cuộc thi Tài năng Tiếng Anh cấp trường
23	20->26/02/2023	
24	27/02/2023->05/3/2023	-Sở GDĐT tổ chức triển lãm sản phẩm dạy học STEM -Tổ chức Hội giảng cấp trường (2)
25	06->12/3/2023	-Kiểm tra HĐSPNG (4) GV Nguyễn Minh Sơn
26	13->19/3/2023	-Sở GDĐT tổ chức thi học sinh giỏi cấp tỉnh -Kiểm tra HĐSPNG (5) GV Tôn Thị Không
27	20->26/3/2023	-Tổ chức kiểm tra giữa kì 2 -Kiểm tra HĐSPNG (6) GV Võ Thị Kim Xuyên
28	27/3/2023->02/4/2023	-Sở GDĐT tổ chức Cuộc thi Tài năng Tiếng Anh cấp tỉnh
29	03->09/4/2023	-Kiểm tra HĐSPNG (7) GV ALăng Thị Bồng

30	10-16/4/2023	
31	17->23/4/2023	-Tổ chức thi khảo sát học sinh lớp 12 (Lần 01)
32	24->30/4/2023	
33	01->07/5/2023	-Tổ chức kiểm tra kì 2
34	08->14/5/2023	-Tổng kết công tác chuyên môn năm học 2022-2023
35	15->21/5/2023	-Tổ chức thi khảo sát học sinh lớp 12 (Lần 02)
35'	22->25/5/2023	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NAM

TRƯỜNG THPT ÂU CƠ**ĐĂNG KÍ CHẤT LƯỢNG HỌC SINH THEO GIÁO VIÊN**

Năm học 2022-2023

STT	Khối	Lớp	Giáo viên giảng dạy	Môn	TSHS	TB		Khá		Giỏi	
						5 <= Điểm < 6.5		6.5 <= Điểm < 8		8 <= Điểm <= 10	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	10	10/2	A Lăng Thị Bồng	Công nghệ	34	17	50.00%	15	44.12%	2	5.88%
2	10	10/3	A Lăng Thị Bồng	Sinh học	35	25	71.43%	9	25.71%	1	2.86%
Cộng theo Khối 10					69	42	60.87%	24	34.78%	3	4.35%
1	11	11/1	A Lăng Thị Bồng	Sinh học	36	18	50.00%	13	36.11%	5	13.89%
2	11	11/2	A Lăng Thị Bồng	Sinh học	35	24	68.57%	10	28.57%	1	2.86%
3	11	11/3	A Lăng Thị Bồng	Sinh học	35	25	71.43%	9	25.71%	1	2.86%
4	11	11/4	A Lăng Thị Bồng	Sinh học	33	20	60.61%	11	33.33%	2	6.06%
Cộng theo Khối 11					139	87	62.59%	43	30.94%	9	6.47%
1	12	12/1	A Lăng Thị Bồng	Sinh học	30	15	50.00%	10	33.33%	5	16.67%
2	12	12/2	A Lăng Thị Bồng	Sinh học	29	20	68.97%	8	27.59%	1	3.45%
3	12	12/3	A Lăng Thị Bồng	Sinh học	29	21	72.41%	7	24.14%	1	3.45%
Cộng theo Khối 12					88	56	63.64%	25	28.41%	7	7.95%
Cộng theo giáo viên A Lăng Thị Bồng					296	185	62.50%	92	31.08%	19	6.42%
1	10	10/4	Alăng Hậu	Toán học	36	23	63.89%	11	30.56%	2	5.56%
Cộng theo Khối 10					36	23	63.89%	11	30.56%	2	5.56%
1	11	11/4	Alăng Hậu	Toán học	33	23	69.70%	9	27.27%	1	3.03%
Cộng theo Khối 11					33	23	69.70%	9	27.27%	1	3.03%
1	12	12/1	Alăng Hậu	Toán học	30	8	26.67%	15	50.00%	7	23.33%
2	12	12/2	Alăng Hậu	Toán học	29	23	79.31%	5	17.24%	1	3.45%
Cộng theo Khối 12					59	31	52.54%	20	33.90%	8	13.56%
Cộng theo giáo viên Alăng Hậu					128	77	60.16%	40	31.25%	11	8.59%
1	10	10/4	Alăng Thị An	Địa lí	36	17	47.22%	13	36.11%	6	16.67%
2	10	10/5	Alăng Thị An	Địa lí	35	16	45.71%	13	37.14%	6	17.14%
Cộng theo Khối 10					71	33	46.48%	26	36.62%	12	16.90%
1	11	11/1	Alăng Thị An	Địa lí	36	12	33.33%	16	44.44%	8	22.22%



2	11	11/2	Alăng Thị An	Địa lí	35	12	34.29%	16	45.71%	7	20.00%
3	11	11/3	Alăng Thị An	Địa lí	35	11	31.43%	17	48.57%	7	20.00%
4	11	11/4	Alăng Thị An	Địa lí	33	10	30.30%	15	45.45%	8	24.24%
Cộng theo Khối 11					139	45	32.37%	64	46.04%	30	21.58%
Cộng theo giáo viên Alăng Thị An					210	78	37.14%	90	42.86%	42	20.00%
1	11	11/1	Arất Thị Sanh	Ngữ văn	36	13	36.11%	18	50.00%	5	13.89%
2	11	11/2	Arất Thị Sanh	Ngữ văn	35	18	51.43%	15	42.86%	2	5.71%
Cộng theo Khối 11					71	31	43.66%	33	46.48%	7	9.86%
1	12	12/4	Arất Thị Sanh	Ngữ văn	29	18	62.07%	9	31.03%	2	6.90%
2	12	12/5	Arất Thị Sanh	Ngữ văn	30	20	66.67%	8	26.67%	2	6.67%
Cộng theo Khối 12					59	38	64.41%	17	28.81%	4	6.78%
Cộng theo giáo viên Arất Thị Sanh					130	69	53.08%	50	38.46%	11	8.46%
1	10	10/3	Bnướch Grồng	GDCD	35	17	48.57%	13	37.14%	5	14.29%
2	10	10/5	Bnướch Grồng	GDCD	35	16	45.71%	14	40.00%	5	14.29%
Cộng theo Khối 10					70	33	47.14%	27	38.57%	10	14.29%
1	12	12/1	Bnướch Grồng	GDCD	30	4	13.33%	14	46.67%	12	40.00%
2	12	12/2	Bnướch Grồng	GDCD	29	7	24.14%	17	58.62%	5	17.24%
3	12	12/3	Bnướch Grồng	GDCD	29	6	20.69%	17	58.62%	6	20.69%
Cộng theo Khối 12					88	17	19.32%	48	54.55%	23	26.14%
Cộng theo giáo viên Bnướch Grồng					158	50	31.65%	75	47.47%	33	20.89%
1	10	10/1	Bnướch Khôn	Sinh học	38	10	26.32%	20	52.63%	8	21.05%
2	10	10/2	Bnướch Khôn	Sinh học	34	10	20.00%	20	58.82%	4	11.76%
Cộng theo Khối 10					72	20	27.78%	40	55.56%	12	16.67%
1	12	12/4	Bnướch Khôn	Sinh học	29	0	0.00%	25	86.21%	4	13.79%
2	12	12/5	Bnướch Khôn	Sinh học	30	0	0.00%	26	86.67%	4	13.33%
Cộng theo Khối 12					59	0	0.00%	51	86.44%	8	13.56%
Cộng theo giáo viên Bnướch Khôn					131	20	15.27%	91	69.47%	20	15.27%
1	10	10/1	Bnướch Nhứt	Lịch sử	38	26	68.42%	10	26.32%	2	5.26%
2	10	10/2	Bnướch Nhứt	Lịch sử	34	23	67.65%	9	26.47%	2	5.88%
3	10	10/3	Bnướch Nhứt	Lịch sử	35	25	71.43%	9	25.71%	1	2.86%
4	10	10/4	Bnướch Nhứt	Lịch sử	36	27	75.00%	7	19.44%	2	5.56%
5	10	10/5	Bnướch Nhứt	Lịch sử	35	25	71.43%	9	25.71%	1	2.86%
Cộng theo Khối 10					178	126	70.79%	44	24.72%	8	4.49%
1	11	11/1	Bnướch Nhứt	Lịch sử	36	20	55.56%	10	27.78%	6	16.67%

2	11	11/2	Bnướcch Nhứt	Lịch sử	35	23	65.71%	10	28.57%	2	5.71%
3	11	11/3	Bnướcch Nhứt	Lịch sử	35	26	74.29%	8	22.86%	1	2.86%
4	11	11/4	Bnướcch Nhứt	Lịch sử	33	23	69.70%	9	27.27%	1	3.03%
Cộng theo Khối 11					139	92	66.19%	37	26.62%	10	7.19%
1	12	12/1	Bnướcch Nhứt	Lịch sử	30	15	50.00%	10	33.33%	5	16.67%
2	12	12/2	Bnướcch Nhứt	Lịch sử	29	17	58.62%	10	34.48%	2	6.90%
3	12	12/3	Bnướcch Nhứt	Lịch sử	29	20	68.97%	9	31.03%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					88	52	59.09%	29	32.95%	7	7.95%
Cộng theo giáo viên Bnướcch Nhứt					405	270	66.67%	110	27.16%	25	6.17%
1	10	10/1	Bùi Thị Mai	Vật lí	38	25	65.79%	10	26.32%	3	7.89%
Cộng theo Khối 10					38	25	65.79%	10	26.32%	3	7.89%
1	11	11/1	Bùi Thị Mai	Vật lí	36	20	55.56%	12	33.33%	4	11.11%
2	11	11/2	Bùi Thị Mai	Vật lí	35	24	68.57%	10	28.57%	1	2.86%
Cộng theo Khối 11					71	44	61.97%	22	30.99%	5	7.04%
1	12	12/1	Bùi Thị Mai	Vật lí	30	14	46.67%	10	33.33%	6	20.00%
2	12	12/3	Bùi Thị Mai	Vật lí	29	20	68.97%	8	27.59%	1	3.45%
3	12	12/4	Bùi Thị Mai	Vật lí	29	20	68.97%	9	31.03%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					88	54	61.36%	27	30.68%	7	7.95%
Cộng theo giáo viên Bùi Thị Mai					197	123	62.44%	59	29.95%	15	7.61%
1	10	10/1	Huỳnh Viết Thương	Tin học	38	18	47.37%	15	39.47%	5	13.16%
2	10	10/3	Huỳnh Viết Thương	Tin học	35	23	65.71%	12	34.29%	0	0.00%
Cộng theo Khối 10					73	41	56.16%	27	36.99%	5	6.85%
1	11	11/3	Huỳnh Viết Thương	Tin học	35	23	65.71%	12	34.29%	0	0.00%
2	11	11/4	Huỳnh Viết Thương	Tin học	33	20	60.61%	11	33.33%	2	6.06%
Cộng theo Khối 11					68	43	63.24%	23	33.82%	2	2.94%
1	12	12/1	Huỳnh Viết Thương	Tin học	30	9	30.00%	15	50.00%	6	20.00%
2	12	12/2	Huỳnh Viết Thương	Tin học	29	14	48.28%	14	48.28%	1	3.45%
Cộng theo Khối 12					59	23	38.98%	29	49.15%	7	11.86%
Cộng theo giáo viên Huỳnh Viết Thương					200	107	53.50%	79	39.50%	14	7.00%
1	10	10/4	Lê Văn Minh	Vật lí	36	31	86.11%	5	13.89%	0	0.00%
Cộng theo Khối 10					36	31	86.11%	5	13.89%	0	0.00%
1	12	12/2	Lê Văn Minh	Vật lí	29	24	82.76%	5	17.24%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					29	24	82.76%	5	17.24%	0	0.00%
Cộng theo giáo viên Lê Văn Minh					65	55	84.62%	10	15.38%	0	0.00%



1	10	10/5	Nguyễn Hữu Nhân	Toán học	35	20	57.14%	14	40.00%	1	2.86%
Cộng theo Khối 10					35	20	57.14%	14	40.00%	1	2.86%
1	12	12/3	Nguyễn Hữu Nhân	Toán học	29	17	58.62%	11	37.93%	1	3.45%
2	12	12/4	Nguyễn Hữu Nhân	Toán học	29	17	58.62%	12	41.38%	0	0.00%
3	12	12/5	Nguyễn Hữu Nhân	Toán học	30	15	50.00%	14	46.67%	1	3.33%
Cộng theo Khối 12					88	49	55.68%	37	42.05%	2	2.27%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Hữu Nhân					123	69	56.10%	51	41.46%	3	2.44%
1	10	10/2	Nguyễn Minh Sơn	Địa lí	34	15	44.12%	12	35.29%	7	20.59%
2	10	10/3	Nguyễn Minh Sơn	Địa lí	35	15	42.86%	13	37.14%	7	20.00%
Cộng theo Khối 10					69	30	43.48%	25	36.23%	14	20.29%
1	12	12/1	Nguyễn Minh Sơn	Địa lí	30	5	16.67%	10	33.33%	15	50.00%
2	12	12/2	Nguyễn Minh Sơn	Địa lí	29	8	27.59%	15	51.72%	6	20.69%
3	12	12/3	Nguyễn Minh Sơn	Địa lí	29	9	31.03%	15	51.72%	5	17.24%
4	12	12/4	Nguyễn Minh Sơn	Địa lí	29	7	24.14%	15	51.72%	7	24.14%
5	12	12/5	Nguyễn Minh Sơn	Địa lí	30	9	30.00%	14	46.67%	7	23.33%
Cộng theo Khối 12					147	38	25.85%	69	46.94%	40	27.21%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Minh Sơn					216	68	31.48%	94	43.52%	54	25.00%
1	10	10/1	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	38	23	60.53%	15	39.47%	0	0.00%
2	10	10/2	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	34	20	58.82%	14	41.18%	0	0.00%
Cộng theo Khối 10					72	43	59.72%	29	40.28%	0	0.00%
1	12	12/1	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	30	9	30.00%	18	60.00%	3	10.00%
2	12	12/2	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	29	19	65.52%	10	34.48%	0	0.00%
3	12	12/3	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	29	19	65.52%	10	34.48%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					88	47	53.41%	38	43.18%	3	3.41%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Phương Thảo					160	90	56.25%	67	41.88%	3	1.88%
1	11	11/1	Nguyễn Quốc Tuấn	GDQP	36	0	0.00%	20		16	44.44%
2	11	11/2	Nguyễn Quốc Tuấn	GDQP	35	0	0.00%	20	57.14%	15	42.86%
3	11	11/3	Nguyễn Quốc Tuấn	GDQP	35	0	0.00%	20	57.14%	15	42.86%
4	11	11/4	Nguyễn Quốc Tuấn	GDQP	33	0	0.00%	20	60.61%	13	39.39%
Cộng theo Khối 11					139	0	0.00%	80	57.55%	59	42.45%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Quốc Tuấn					139	0	0.00%	80	57.55%	59	42.45%
1	10	10/2	Nguyễn Thị Hăm	GDGD	34	13	38.24%	17	50.00%	4	11.76%
2	10	10/4	Nguyễn Thị Hăm	GDGD	36	12	33.33%	18	50.00%	6	16.67%
Cộng theo Khối 10					70	25	35.71%	35	50.00%	10	14.29%

1	11	11/1	Nguyễn Thị Hăm	GDCD	36	10	27.78%	16	44.44%	10	27.78%
2	11	11/2	Nguyễn Thị Hăm	GDCD	35	15	42.86%	12	34.29%	8	22.86%
3	11	11/3	Nguyễn Thị Hăm	GDCD	35	15	42.86%	14	40.00%	6	17.14%
4	11	11/4	Nguyễn Thị Hăm	GDCD	33	14	42.42%	13	39.39%	6	18.18%
Cộng theo Khối 11					139	54	38.85%	55	39.57%	30	21.58%
1	12	12/4	Nguyễn Thị Hăm	GDCD	29	5	17.24%	15	51.72%	9	31.03%
2	12	12/5	Nguyễn Thị Hăm	GDCD	30	6	20.00%	15	50.00%	9	30.00%
Cộng theo Khối 12					59	11	18.64%	30	50.85%	18	30.51%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Thị Hăm					268	90	33.58%	120	44.78%	58	21.64%
1	11	11/1	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	36	0	0.00%	14	38.89%	22	61.11%
2	11	11/2	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	35	0	0.00%	15	42.86%	20	57.14%
3	11	11/3	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	35	0	0.00%	15	42.86%	20	57.14%
4	11	11/3	Nguyễn Thị Hoài Thương	Vật lí	35	10	28.57%	17	48.57%	8	22.86%
5	11	11/4	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	33	0	0.00%	13	39.39%	20	60.61%
6	11	11/4	Nguyễn Thị Hoài Thương	Vật lí	33	10	30.30%	13	39.39%	10	30.30%
Cộng theo Khối 11					207	20	9.66%	87	42.03%	100	48.31%
1	12	12/1	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	30	0	0.00%	10	33.33%	20	66.67%
2	12	12/2	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	29	0	0.00%	10	34.48%	19	65.52%
3	12	12/3	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	29	0	0.00%	10	34.48%	19	65.52%
4	12	12/4	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	29	0	0.00%	10	34.48%	19	65.52%
5	12	12/5	Nguyễn Thị Hoài Thương	Công nghệ	30	0	0.00%	10	33.33%	20	66.67%
6	12	12/5	Nguyễn Thị Hoài Thương	Vật lí	30	7	23.33%	18	60.00%	5	16.67%
Cộng theo Khối 12					177	7	3.95%	68	38.42%	102	57.63%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Thị Hoài Thương					384	27	7.03%	155	40.36%	202	52.60%
1	11	11/3	Nguyễn Thị Kan	Ngoại ngữ	35	30	85.71%	4	11.43%	1	2.86%
2	11	11/4	Nguyễn Thị Kan	Ngoại ngữ	33	28	84.85%	4	12.12%	1	3.03%
Cộng theo Khối 11					68	58	85.29%	8	11.76%	2	2.94%
1	12	12/4	Nguyễn Thị Kan	Ngoại ngữ	29	25	86.21%	4	13.79%	0	0.00%
2	12	12/5	Nguyễn Thị Kan	Ngoại ngữ	30	24	80.00%	6	20.00%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					59	49	83.05%	10	16.95%	0	0.00%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Thị Kan					127	107	84.25%	18	14.17%	2	1.57%
1	10	10/3	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	35	32	91.43%	3	8.57%	0	0.00%
2	10	10/4	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	36	31	86.11%	5	13.89%	0	0.00%
3	10	10/5	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	35	31	88.57%	4	11.43%	0	0.00%

TÁC
ĐỒNG
PHOTO
C

Cộng theo Khối 10					106	94	88.68%	12	11.32%	0	0.00%
1	11	11/1	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	36	30	83.33%	5	13.89%	1	2.78%
2	11	11/2	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	35	32	91.43%	3	8.57%	0	0.00%
Cộng theo Khối 11					71	62	87.32%	8	11.27%	1	1.41%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Thị Kim Chi					177	156	88.14%	20	11.30%	1	0.56%
1	10	10/5	Phạm Thị Thảo Nguyên	Hóa học	35	26	74.29%	9	25.71%	0	0.00%
Cộng theo Khối 10					35	26	74.29%	9	25.71%	0	0.00%
1	11	11/3	Phạm Thị Thảo Nguyên	Hóa học	35	26	74.29%	9	25.71%	0	0.00%
2	11	11/4	Phạm Thị Thảo Nguyên	Hóa học	33	24	72.73%	7	21.21%	2	6.06%
Cộng theo Khối 11					68	50	73.53%	16	23.53%	2	2.94%
1	12	12/3	Phạm Thị Thảo Nguyên	Hóa học	29	17	58.62%	11	37.93%	1	3.45%
2	12	12/4	Phạm Thị Thảo Nguyên	Hóa học	29	21	72.41%	6	20.69%	2	6.90%
3	12	12/5	Phạm Thị Thảo Nguyên	Hóa học	30	14	46.67%	16	53.33%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					88	52	59.09%	33	37.50%	3	3.41%
Cộng theo giáo viên Phạm Thị Thảo Nguyên					191	128	67.02%	58	30.37%	5	2.62%
1	10	10/3	Tôn Thị Không	Ngữ văn	35	25	71.43%	10	28.57%	0	0.00%
2	10	10/4	Tôn Thị Không	Ngữ văn	36	23	63.89%	12	33.33%	1	2.78%
3	10	10/5	Tôn Thị Không	Ngữ văn	35	22	62.86%	12	34.29%	1	2.86%
Cộng theo Khối 10					106	70	66.04%	34	32.08%	2	1.89%
1	11	11/3	Tôn Thị Không	Ngữ văn	35	25	71.43%	10	28.57%	0	0.00%
2	11	11/4	Tôn Thị Không	Ngữ văn	33	19	57.58%	12	36.36%	2	6.06%
Cộng theo Khối 11					68	44	64.71%	22	32.35%	2	2.94%
Cộng theo giáo viên Tôn Thị Không					174	114	65.52%	56	32.18%	4	2.30%
1	10	10/1	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	38	28	73.68%	8	21.05%	2	5.26%
2	10	10/2	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	34	28	82.35%	5	14.71%	1	2.94%
Cộng theo Khối 10					72	56	77.78%	13	18.06%	3	4.17%
1	12	12/1	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	30	13	43.33%	15	50.00%	2	6.67%
2	12	12/2	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	29	24	82.76%	5	17.24%	0	0.00%
3	12	12/3	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	29	26	89.66%	3	10.34%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					88	63	71.59%	23	26.14%	2	2.27%
Cộng theo giáo viên Trần Mỹ Tiến Tâm					160	119	74.38%	36	22.50%	5	3.13%
1	10	10/1	Trần Quốc Tuấn	Toán học	38	16	42.11%	17	44.74%	5	13.16%
2	10	10/3	Trần Quốc Tuấn	Toán học	35	21	60.00%	12	34.29%	2	5.71%
Cộng theo Khối 10					73	37	50.68%	29	39.73%	7	9.59%



Cộng theo giáo viên Trần Quốc Tuấn					73	37	50.68%	29	39.73%	7	9.59%
1	10	10/2	Trần Thị Lành	Toán học	34	18	52.94%	14	41.18%	2	5.88%
Cộng theo Khối 10					34	18	52.94%	14	41.18%	2	5.88%
1	11	11/1	Trần Thị Lành	Toán học	36	20	55.56%	12	33.33%	4	11.11%
2	11	11/2	Trần Thị Lành	Toán học	35	24	68.57%	10	28.57%	1	2.86%
3	11	11/3	Trần Thị Lành	Toán học	35	24	68.57%	10	28.57%	1	2.86%
Cộng theo Khối 11					106	68	64.15%	32	30.19%	6	5.66%
Cộng theo giáo viên Trần Thị Lành					140	86	61.43%	46	32.86%	8	5.71%
1	10	10/1	Trần Thị Như Quỳnh	Hóa học	38	22	57.89%	11	28.95%	5	13.16%
Cộng theo Khối 10					38	22	57.89%	11	28.95%	5	13.16%
1	11	11/1	Trần Thị Như Quỳnh	Hóa học	36	19	52.78%	12	33.33%	5	13.89%
2	11	11/2	Trần Thị Như Quỳnh	Hóa học	35	24	68.57%	10	28.57%	1	2.86%
Cộng theo Khối 11					71	43	60.56%	22	30.99%	6	8.45%
1	12	12/1	Trần Thị Như Quỳnh	Hóa học	30	13	43.33%	12	40.00%	5	16.67%
2	12	12/2	Trần Thị Như Quỳnh	Hóa học	29	14	48.28%	14	48.28%	1	3.45%
Cộng theo Khối 12					59	27	45.76%	26	44.07%	6	10.17%
Cộng theo giáo viên Trần Thị Như Quỳnh					168	92	54.76%	59	35.12%	17	10.12%
1	12	12/4	Trần Văn Nghĩa	Lịch sử	29	10	34.48%	14	48.28%	5	17.24%
2	12	12/5	Trần Văn Nghĩa	Lịch sử	30	9	30.00%	15	50.00%	6	20.00%
Cộng theo Khối 12					59	19	32.20%	29	49.15%	11	18.64%
Cộng theo giáo viên Trần Văn Nghĩa					59	19	32.20%	29	49.15%	11	18.64%
1	10	10/4	Võ Thị Kim Xuyên	Tin học	36	18	50.00%	17	47.22%	1	2.78%
2	10	10/5	Võ Thị Kim Xuyên	Tin học	35	19	54.29%	15	42.86%	1	2.86%
Cộng theo Khối 10					71	37	52.11%	32	45.07%	2	2.82%
1	11	11/1	Võ Thị Kim Xuyên	Tin học	36	10	27.78%	20	55.56%	6	16.67%
2	11	11/2	Võ Thị Kim Xuyên	Tin học	35	15	42.86%	18	51.43%	2	5.71%
Cộng theo Khối 11					71	25	35.21%	38	53.52%	8	11.27%
1	12	12/3	Võ Thị Kim Xuyên	Tin học	29	10	34.48%	16	55.17%	3	10.34%
2	12	12/4	Võ Thị Kim Xuyên	Tin học	29	10	34.48%	16	55.17%	3	10.34%
3	12	12/5	Võ Thị Kim Xuyên	Tin học	30	13	43.33%	15	50.00%	2	6.67%
Cộng theo Khối 12					88	33	37.50%	47	53.41%	8	9.09%
Cộng theo giáo viên Võ Thị Kim Xuyên					230	95	41.30%	117	50.87%	18	7.83%
1	10	10/1	Đình Quang Lĩnh	GDQP	38	0	0.00%	20	52.63%	18	47.37%
2	10	10/2	Đình Quang Lĩnh	GDQP	34	0	0.00%	22	64.71%	12	35.29%

3	10	10/3	Đinh Quang Lĩnh	GDQP	35	0	0.00%	20	57.14%	15	42.86%
4	10	10/4	Đinh Quang Lĩnh	GDQP	36	0	0.00%	21	58.33%	15	41.67%
5	10	10/5	Đinh Quang Lĩnh	GDQP	35	0	0.00%	19	54.29%	16	45.71%
Cộng theo Khối 10					178	0	0.00%	102	57.30%	76	42.70%
1	12	12/1	Đinh Quang Lĩnh	GDQP	30	0	0.00%	16	53.33%	14	46.67%
2	12	12/2	Đinh Quang Lĩnh	GDQP	29	0	0.00%	20	68.97%	9	31.03%
3	12	12/3	Đinh Quang Lĩnh	GDQP	29	0	0.00%	19	65.52%	10	34.48%
4	12	12/4	Đinh Quang Lĩnh	GDQP	29	0	0.00%	18	62.07%	11	37.93%
5	12	12/5	Đinh Quang Lĩnh	GDQP	30	0	0.00%	18	60.00%	12	40.00%
Cộng theo Khối 12					147	0	0.00%	91	61.90%	56	38.10%
Cộng theo giáo viên Đinh Quang Lĩnh					325	0	0.00%	193	59.38%	132	40.62%